TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2023/DS- PT
Ngày: 13/7/2023
"Tranh chấp yêu cầu tuyên giao dịch dân sự vô hiệu và yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng, ông Nguyễn Hà Giang.

Th ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Th ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 13/7/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2023/TLPT- DS ngày 17/5/2023 về việc *"Tranh chấp yêu cầu tuyên giao dịch dân sự vô hiệu và yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2023/QĐ-PT ngày 25/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2023/QĐ-PT ngày 20/6/2023, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 31/2023/TB-TA ngày 26/6/2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn S, sinh năm 1963, địa chỉ: Xóm Đ, thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Đức T– sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn Y, xã X, huyện P, thành phố H3. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Lê Quang D, sinh năm 1945, địa chỉ: Xóm Đ, thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh B.(Có mặt)

Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Quang D: Ông Nguyễn Đức T- Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc T trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B.(Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị M, sinh năm 1969. Cư trú: Xóm Đ, thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh B. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà M: Anh Nguyễn Đức Toàn, sinh năm 1986. Cư trú: Thôn Y, xã X, huyện P, thành phố H3. (Có mặt)

+ Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1944. Cư trú: Xóm Đ, thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh B.(Vắng mặt)

+ Chị Lê Thị Hoài Y, sinh năm 1988. Cư trú: Thôn Y, xã X, huyện P, thành phố H3. (Vắng mặt)

+ Anh Lê Văn H, sinh năm 1990. Cư trú: Xóm Đ, thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh B. (Có mặt)

+ Anh Lê Quang B- sinh năm 1977 và chị Tạ Thị H, sinh năm 1982. Cư trú: Xóm Đ, thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh B.(Anh B có mặt, chị H vắng mặt)

+ Ủy ban nhân dân huyện H2, tỉnh B

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Vũ Quang T – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H2, tỉnh B (Có đơn xin vắng mặt).

+ Ông Đồng Văn B, sinh năm 1941. Cư trú: Thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh B. (Vắng mặt)

+ Ông Đồng Văn D, sinh năm 1970. Cư trú: Thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh B. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Lê Văn S do anh Nguyễn ĐứcTđại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là ông Lê Văn S trình bày:

Ngày 16/01/2006, ông ký với ông Lê Quang D một văn bản về việc chuyển đổi ruộng giữa các hộ. Theo Giấy chuyển đổi ruộng giữa các hộ thì gia đình ông sử Dng thửa đất của gia đình ông Lê Quang D có diện tích là 10 Thớc (tức 240m^2) tại xứ đồng Kẻ Chợ, gia đình ông D sử Dng thửa đất của gia đình ông có diện tích 204m^2 tại xứ đồng Nội Dài tại thửa số 22 tờ bản đồ số 16. Nguồn gốc của thửa đất của gia đình ông được Hợp tác xã thôn T, xã H1 chia cho gia đình ông vào năm 1990. Thời điểm chia ruộng đất, gia đình ông có 04 định suất gồm có ông là Lê Văn S, vợ ông là bà Phạm Thị M, các con ông là chị Lê Thị Hoài Y và anh Lê Văn H. Mỗi người (định suất) được chia hơn 400m^2. Khi ký văn bản chuyển đổi ruộng đất thì ông không trao đổi gì với các thành viên khác trong gia đình nhưng sau đó ông có thông báo cho bà M biết việc chuyển đổi ruộng và gia đình ông đã làm thửa ruộng của gia đình ông D từ năm 2006 đến năm 2013. Từ năm 2013 ông có đến gặp ông D để nói chuyện về việc trả lại ruộng cho nhau nhưng gia đình ông D

không đồng ý trả lại cho ông. Theo ông thì cả vợ chồng ông và hai con của ông đều có quyền sử Dng đối với thửa đất đã đổi cho gia đình ông D. Mục đích gia đình ông và gia đình ông D chuyển đổi ruộng cho nhau là để tiện cho việc canh tác. Đối với thửa đất của gia đình ông sau khi đổi cho gia đình ông D thì anh Lê Văn B là con trai ông D sử Dng, đã đào ao một nửa thửa đất để làm ăn kinh tế. Ngoài đổi ruộng cho gia đình ông thì gia đình ông D cũng đổi ruộng cho một số gia đình khác để đào thành ao to để làm ăn kinh tế, diện tích cụ thể thì ông không nắm được. Khi gia đình ông D đào ao phần diện tích đất ruộng nhà ông thì ông không đồng ý nhưng gia đình ông D vẫn đào, tuy nhiên giữa hai gia đình không có tranh chấp gì về việc sử Dng thửa đất đã đổi cho nhau. Việc ký hợp đồng chuyển nhượng là tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc gì. Các thành viên trong hộ gia đình ông không có ý kiến gì về việc đổi ruộng. Sau khi đổi ruộng cho gia đình ông D thì gia đình ông sử Dng thửa ruộng của gia đình ông D không có tranh chấp, mâu thuẫn gì. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về giá đất mà Hội đồng định giá đã quyết định, ông đã yêu cầu định giá lại nhưng theo ông thì mức giá mà Hội đồng định giá lại vẫn cao.

Nay gia đình ông thống nhất không đổi ruộng cho gia đình ông D nữa, ông yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển đổi ruộng giữa ông và ông Lê Quang D ký ngày 16/01/2006 vô hiệu do trái quy định của pháp luật. Yêu cầu ông Lê Quang D trả lại ông thửa đất số 22 tờ bản đồ số 16, đất đã được UBND huyện Hcấp Giấy chứng nhận quyền sử Dng đất cho hộ ông Lê Văn S. Buộc ông Lê Quang D san lấp mặt bằng trả lại nguyên trạng thửa đất cho gia đình ông. Gia đình ông không còn làm thửa đất của gia đình ông D từ năm 2013.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn là ông Lê Quang D trình bày: Hộ gia đình ông có vợ ông là bà Phạm Thị Th và các con là anh Lê Quang Thuyên- sinh năm 1972, anh Lê Quang Phán- sinh năm 1974, anh Lê Quang B- sinh năm 1977 được chia ruộng đất vào khoảng năm 1990 và được UBND huyện Hcấp giấy chứng nhận quyền sử Dng đất mang tên hộ bà Phạm Thị Th năm 1998. Ông đi công tác nên không được chia ruộng. Ruộng đất hiện nay đã trả hết cho các con theo định suất, ruộng nhà ai thì người đó làm nhưng vẫn nằm trong cùng giấy chứng nhận quyền sử Dng đất mang tên hộ bà Phạm Thị Th. Năm 2006, Nhà nước có chủ trương dồn điền đổi thửa, cho phép các gia đình tự đổi cho nhau để phát triển kinh tế gia đình. Gia đình ông đã dồn đổi ruộng đất cho một số hộ gia đình trong xóm để đào ao nuôi trồng thủy sản. Trong các gia đình đã đổi ruộng cho gia đình ông thì có gia đình ông Lê Văn S. Cụ thể ngày 16/01/2006, ông đại diện cho gia đình ký với ông Lê Văn S "Giấy chuyển đổi ruộng giữa các hộ" với nội dung: gia đình ông S sử Dng thửa đất của gia đình ông có diện tích là 10

Thóc (tức 240 m^2) tại xứ đồng Kẻ Chợ (Đồng Duối) tại thửa16, tờ bản đồ 151, gia đình ông sử Dng thửa đất của gia đình ông S có diện tích 204 m^2 tại xứ đồng Nội Dài tại thửa số 22 tờ bản đồ số 16. Thửa đất ở xứ đồng Kẻ Chợ là thửa mà gia đình ông đã chuyển đổi cho hộ ông Đồng Văn B, gia đình ông sử Dng thửa ruộng này của gia đình ông B, gia đình ông B sử Dng thửa đất của gia đình ông ở xứ đồng Nội Dài. Sau khi chuyển đổi thì các bên sử Dng diện tích đất đã đổi không có tranh chấp gì. Thửa đất của gia đình ông S thì gia đình ông đã đào ao cùng với các thửa ruộng đã đổi của các gia đình khác để nuôi trồng thủy sản. Khoảng từ năm 2013 ông S có đưa người đến đo ruộng đã đổi cho gia đình ông nhưng gia đình ông không đồng ý. Mục đích ông S đến đo ruộng đất là để đòi lại đất ruộng để mua của thôn. Thửa đất đổi cho gia đình ông D gia đình ông đã chia trả cho con trai ông là anh Lê Quang B sử Dng theo định suất được hưởng, anh Lê Quang B vẫn sử Dng ổn định thửa đất của gia đình ông S từ năm 2006 đến nay.

Nay ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển đổi ruộng giữa ông và ông Lê Văn S ký ngày 16/01/2006 vô hiệu, yêu cầu ông trả lại ông S thửa đất số 22 tờ bản đồ số 16, đất đã được UBND huyện Hcấp Giấy chứng nhận quyền sử Dng đất cho hộ ông Lê Văn S và buộc ông san lấp mặt bằng trả lại nguyên trạng thửa đất cho gia đình ông S thì ông không đồng ý. Vì các bên đã thống nhất đổi vĩnh viễn cho nhau đến khi Nhà nước có chủ trương thay đổi, nhưng đến nay nhà nước chưa có chủ trương thay đổi gì. Từ năm 2006 đến nay gia đình ông chưa nhận lại thửa đất đã đổi cho gia đình ông S.

Ông đại diện cho gia đình ký hợp đồng chuyển đổi đất cho các hộ gia đình trong thôn. Ông cũng là người đứng ra làm thủ tục xin UBND huyện cấp mô hình kinh tế trang trại. Về kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì ông không có ý kiến gì. Trường hợp hợp đồng chuyển đổi ruộng giữa ông với ông S vô hiệu thì ông không yêu cầu giải quyết hậu quả. Sau này các bên không thoả thuận được thì ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Vì ông là người cao tuổi nên ông yêu cầu được miễn tiền án phí theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M do anh Nguyễn ĐứcTđại diện theo ủy quyền trình bày: Bà M nhất trí với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông S. Xác định hợp đồng chuyển đổi không đúng quy định của pháp luật với lý do là ông D không được chia ruộng đất nên không có quyền ký hợp đồng chuyển đổi với ông Lê Văn S. Việc chuyển đổi không được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đồng Văn B vắng mặt tại phiên toà nhưng đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ. Ông B trình bày: Năm 1990 gia đình ông được hợp tác xã chia đất nông nghiệp, trong đó có thửa đất ở xứ đồng Đống Duối (tức Kẽ chợ). Khoảng năm 2005 thì ông tặng cho con trai ông là anh Đồng

Văn D một phần thửa đất này có diện tích khoảng 240 m^2. Việc tặng cho không lập thành văn bản gì. Anh D đã lấy phần thửa đất này để đổi cho ông Lê Quang D ở cùng thôn. Ông không có ý kiến gì về việc đổi đất ruộng giữa ông D với anh D. Ông đã tặng cho anh D nên không có ý kiến và không có yêu cầu gì liên quan đến thửa đất. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đồng Văn D vắng mặt tại phiên toà nhưng đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ. Ông D trình bày: Ông là con trai của ông Đồng Văn B. Khoảng năm 1990, gia đình ông được chia đất nông nghiệp, trong các thửa đất được chia có thửa đất ở xứ đồng Đống Duối (tên gọi khác là Kẻ chợ) có diện tích 468 m^2. Ông được bố ông tặng cho một phần của thửa đất này là 240 m^2. Sau khi ông được tặng cho diện tích đất này thì ông đổi luôn cho gia đình ông Lê Quang D, ông D sử Dng diện tích đất này của gia đình nhà ông, còn ông sử Dng thửa đất ruộng của gia đình ông D ở xứ đồng Giếng Nội Dài. Thửa ruộng 240 m^2 ở xứ đồng Đống Duối (tức Kẻ chợ) vẫn trong giấy chứng nhận quyền sử Dng đất của ông Đồng Văn B (bố ông). Việc bố ông tặng cho ông đất không làm thành văn bản gì. Giữa ông với ông Lê Quang D khi đổi ruộng đất cho nhau thì các bên có lập thành văn bản. Việc đổi ruộng đất giữa ông với ông D đã xong, hiện nay không có tranh chấp gì đối với các thửa đất đã đổi cho nhau. Ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Sau này ông mới biết ông D lấy thửa đất của ông đổi cho gia đình ông Lê Văn S. Việc tranh chấp giữa ông S và ông D cụ thể như thế nào thì ông không nắm được. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Quang B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà: Bố anh là ông Lê Quang D đại diện cho gia đình cùng ông Lê Văn S có ký với nhau hợp đồng chuyển đổi ruộng ngày 16/01/2006. Sau khi các bên đổi ruộng đất cho nhau thì anh được bố mẹ trả cho thửa đất đã đổi cho gia đình ông S có diện tích 204 m^2 tại xứ đồng Nội Dài tại thửa số 22 tờ bản đồ số 16 theo định suất của anh. Gia đình anh cũng đã đổi ruộng cho một số hộ gia đình khác để tập trung một chỗ để đào ao thả cá, bố anh đại diện cho gia đình có làm đơn trình UBND huyện H2. UBND huyện Hđã cấp cho gia đình anh Giấy chứng nhận loại hình sản xuất kinh doanh của trang trại tổng hợp. Sau khi đổi đất cho gia đình ông S thì gia đình anh đào ao luôn, gia đình ông S không có ý kiến gì về việc gia đình anh đào ao đối với thửa đất của ông S. Gia đình anh vẫn sử Dng ao thả cá từ năm 2006 đến nay. Nay anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S.

Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Quang D, ông Nguyễn Đức T trình bày: Các bên thống nhất đổi ruộng vĩnh viễn cho nhau và sử Dng ổn định từ khi đổi đến nay, gia đình ông D đã đào ao để chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia đình ông S không có ý kiến hay tranh chấp gì về việc đào ao của gia đình ông

D. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhậnTbộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S.

** Qua làm việc với ông Nguyễn Văn Sơn- Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã H1- H2- B. Ông Sơn cho biết:* Hộ gia đình ông Lê Văn S, hộ gia đình ông Lê Quang D là công dân ở thôn T, xã H1, H2, B. Thực hiện nghị quyết 06 năm 2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh B về việc khuY khích nhân dân tự dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp để phát triển kinh tế trang trại VAC (vườn – ao – chuồng). Ở thôn T – xã H1 không tổ chức dồn điền đổi thửa theo tập thể mà các hộ dân tự dồn điền đổi thửa cho nhau. Các bên đổi ruộng cho nhau, sử Dng thửa ruộng đã đổi không có tranh chấp gì. Tuy nhiên những hộ gia đình nào đổi ruộng cho nhau và đổi những thửa ruộng ở xứ đồng nào thì ông không nắm được. Khoảng năm 2021 thì giữa ông Lê Văn S với ông Lê Quang D có xảy ra tranh chấp về việc chuyển đổi ruộng. Qua xác minh ở thôn T thì ông nắm được hộ ông D có thửa đất có diện tích 240 m^2 ở xứ đồng Kẻ chợ, hộ ông S có thửa đất có diện tích 204 m^2 ở xứ đồng Nội Dài. Hai hộ ông S và ông Đụ đổi ruộng cho nhau có lập thành văn bản do ông Tạ Văn Huy là Trưởng xóm Đ- thôn T xác nhận. Sau khi các bên đổi ruộng cho nhau thì đã sử Dng ổn định thửa đất đổi. Ông Lê Quang D đã giao cho con trai là anh Lê Quang B sử Dng thửa đất nhận đổi của ông S, anh B đã đào ao nuôi trồng thủy sản cho đến nay. Tuy nhiên các hộ ông S và ông D vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất hộ ông S nhận đổi của hộ ông D thì trước đó hộ ông D nhận đổi của người khác sau đó đổi lại cho ông S, cụ thể ông D đổi thửa đất này cho ai và đổi thửa nào thì ông không nắm được. Hộ gia đình ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử Dng đất nông nghiệp lần đầu năm 1998 và hộ gia đình bà Phạm Thị Th (là vợ ông Lê Quang D) được cấp giấy chứng nhận quyền sử Dng đất lần đầu theo Quyết định số 393 của UBND huyện Hngày 25/12/1998. Do người dân được miễn thuế nông nghiệp nên hộ ông S và ông D không kê khai các thửa ruộng đã đổi cho nhau để thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước. Nay giữa ông S và ông D đã xảy ra tranh chấp, địa phương có hòa giải nhưng không có kết quả. Ông S khởi kiện ra Tòa án thì ông có quan điểm là đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Th, chị Lê Thị Hoài Y, anh Lê Văn H, UBND huyện Hiệp Hoà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2022:

+ Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 204m^2tại xứ đồng Nội Dài, thôn T, xã H1, huyện H2, tỉnh B do anh Lê Quang B đang quản lý sử Dng. Hiện trạng thửa đất đã đào ao cùng với một số thửa đất khác. Không tiến hành đo đạc hiện trạng được do không xác định được ranh giới mốc giới.

+ Thửa đất gia đình ông Lê Quang D đổi cho gia đình ông Lê Văn S có diện tích khoảng 240 m^2 không tiến hành đo đạc được hiện trạng do không xác định được ranh giới mốc giới.

* Theo kết quả định giá ngày 10/10/2022: Giá đất nông nghiệp theo giá chuyển nhượng thực tế ở địa phương là 200.000 đồng/m^2.

Ông Lê Văn S có đơn yêu cầu định giá lại. Tại biên bản định giá ngày 14/02/2023 có kết quả: Giá đất nông nghiệp theo giá chuyển nhượng thực tế ở địa phương là 190.000 đồng/m^2.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-PT ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hđã quyết định:

Áp Dng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 121,Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 693, Điều 694, Điều 695 và Điều 696 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 46 của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi bổ sung năm 2009). Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử Dng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1, Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc:

+ Yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển đổi ruộng giữa ông và ông Lê Quang D ký ngày 16/01/2006 vô hiệu.

+ Yêu cầu ông Lê Quang D trả lại ông thửa đất số 22 tờ bản đồ số 16, đất có diện tích 204 m^2, đã được UBND huyện Hcấp Giấy chứng nhận quyền sử Dng đất số P 025619 cho hộ ông Lê Văn S và buộc ông Lê Quang D san lấp mặt bằng trả lại nguyên trạng thửa đất cho gia đình ông S.

2, Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lê Văn S pH chịu 2.800.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận ông S đã nộp đủ số tiền này.

3, Về án phí: Ông Lê Văn S pH chịu 300.000 đồng án phí DSST không có giá ngạch và 1.938.000 đồng án phí DSST có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.800.000 đồng theo biên lai số 0007965 ngày 14/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H2, tỉnh B. Ông S còn pH nộp số tiền 438.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/3/2023, ông Lê Văn S có đơn kháng cáo, không đồng ý nội dung của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa ná nhân dân tỉnh B sửa án theo hướng chấp nhậnTbộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyếtTbộ nội dung vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn ĐứcTtrình bày: Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đánh giá chứng cứ không khác quan, việc áp Dng pháp luật không đúng dẫn đến giải quyết vụ án không đảm B quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông S. Việc ông S tự ý đổi đất ruộng của hộ gia đình là không đúng pháp luật. Mặt khác, việc chuyển đổi ruộng không thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật, chưa đăng ký biến động quyền sử Dng đất. Mặt khác, ông D không có đất ruộng, tự ý đổi ruộng của vợ con là không đúng pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhậnTbộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn H thống nhất kháng cáo và trình bày của anh Nguyễn ĐứcTvà trình bày bổ sung : Sau khi đổi đất cho ông D, bố mẹ anh (ông S và bà M) trực tiếp canh tác trên thửa ruộng đã đổi. Từ năm 2007, anh và các anh chị em trong gia đình mới được ông S thông báo lại về việc đổi đất ruộng với nhà ông D.

Ông Lê Quang D và anh Lê Quang B là bị đơn trình bày: Ông D không có đất ruộng nhưng đại diện gia đình đổi ruộng với ông S để phát triển kinh tế chung của cả gia đình. Vợ con ông D đều ủng hộ và nhất trí việc đổi ruộng. Gia đình ông D đã sử Dng ổn định thửa ruộng đã đổi cho ông S trong suốt thời gian dài. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H2.

Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh B áp Dng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Về án phí dân sự phúc thẩm : Ông S pH chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tống đạt giấy triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại

phiên tòa mở lần thứ hai. Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên là đảm B quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Văn S, để nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện: yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển đổi ruộng giữa ông và ông Lê Quang D ký ngày 16/01/2006 vô hiệu do trái quy định của pháp luật; yêu cầu ông Lê Quang D trả lại ông thửa đất số 22 tờ bản đồ số 16, đất đã được UBND huyện Hcấp Giấy chứng nhận quyền sử Dng đất số P 025619 cho hộ ông Lê Văn S; buộc ông Lê Quang D san lấp mặt bằng trả lại nguyên trạng thửa đất cho gia đình ông, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử Dng đất nông nghiệp: Năm 1990, các hộ gia đình ông Lê Văn S, hộ ông Lê Quang D (vợ là bà Phạm Thị Th) và hộ ông Đồng Văn B được Hợp tác xã thôn T, xã H1, huyện Hiệp Hoà, tỉnh B chia đất nông nghiệp. Các hộ đều được UBND huyện Hiệp Hoà cấp giấy chứng nhận quyền sử Dng đất từ năm 1998. Trong các diện tích đất nông nghiệp được chia thì hộ ông S có thửa ruộng ở xứ đồng Nội Dài tại thửa số 22 tờ bản đồ số 16, đất có diện tích 204 m^2; hộ ông D có thửa đất ở xứ đồng Nội Dài có diện tích 240 m^2, hộ ông B có thửa ruộng tại xứ đồng Duối (tên gọi khác là Kẻ Chợ) tại thửa số 151, tờ bản đồ số 16, thửa ruộng có diện tích 468 m^2. Để tiện cho việc canh tác nên vào năm 2004, hộ ông Đồng Văn B đã đổi ruộng cho hộ ông Lê Quang D, theo thoả thuận của ông D và ông B thì hộ ông D sử Dng một phần diện tích khoảng 240 m^2 của hộ ông B ở xứ đồng Kẻ Chợ, còn hộ ông B sử Dng thửa ruộng của hộ ông D ở xứ đồng Nội Dài. Cũng để tiện cho việc canh tác, nên ông Lê Văn S và ông Lê Quang D cũng thực hiện việc đổi ruộng cho nhau, cụ thể ngày 16/01/2006 ông S và ông D ký với nhau Giấy chuyển đổi ruộng giữa các hộ, theo đó hộ ông S sử Dng thửa ruộng của hộ ông D (đã đổi cho hộ ông B) tại xứ đồng Kẻ Chợ có diện tích 240 m^2, còn hộ ông D sử Dng thửa ruộng của hộ ông S tại xứ đồng Nội Dài tại thửa số 22, tờ bản đồ số 16, có diện tích 204 m^2. Việc chuyển đổi ruộng giữa các bên chỉ được lập thành văn bản có chữ ký của các bên mà không thực hiện việc chuyển đổi theo trình tự thủ tục quy định của pháp luật.

[2.2] Về hiệu lực của hợp đồng chuyển đổi ruộng giữa ông và ông Lê Quang D ký ngày 16/01/2006:

Ngày 16/01/2006, ông Lê Văn S và ông Lê Quang D ký với nhau giấy chuyển đổi ruộng giữa các hộ, theo thoả thuận thì hộ ông S sử Dng thửa ruộng có diện tích 10 Thóc (240 m^2) của hộ ông D ở xứ đồng Kẻ Chợ, còn hộ ông D sử Dng thửa ruộng có diện tích 204 m2 của hộ ông S ở xứ đồng Nội Dài. Các bên đồng ý *"chuyển đổi hoà cho nhau vĩnh viễn cho đến khi nào Nhà nước có chủ trương thay đổi thì hai bên sẽ theo sự chỉ đạo và sửa đổi của Nhà nước"*.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử Dng đất đã được cấp cho hộ ông Lê Văn S, hộ ông Sơn được UBND huyện Hcông nhận quyền sử Dng đất đối với 1584m^2 đối với 4 định suất (ông S, bà M và hai con). Như vậy, mỗi định suất hộ ông Lê Văn S được sử Dng khoảng 396m^2 đất nông nghiệp. Như vậy, ông S đại diện gia đình đổi đất ruộng với ông D cũng không vượt quá định suất mà ông S được quyền sử Dng. Mặt khác, việc đổi ruộng với ông D diễn ra công khai, gia đình ông D đã đào ao, thả cá ngay sau khi đổi ruộng. Bà M vợ ông S biết rõ việc đổi ruộng, cùng ông S canh tác trên thửa ruộng đã đổi với ông D. Tại phiên tòa, anh H là con ông S xác nhận anh và chị Y được ông S có thông báo việc đổi ruộng với ông D từ năm 2007. Như vậy, các thành viên trong gia đình ông S đều biết rõ việc đổi ruộng với ông D nhưng không có ý kiến phản đối gì trong suốt thời gian dài. Đến năm 2013, hai bên gia đình mới xảy ra tranh chấp.

Về phía gia đình ông D, mặc dù ông D không được chia đất nông nghiệp trong tổng số diện tích đất của hộ gia đình. Tuy nhiên, vợ con ông D đều đồng ý và thống nhất việc đổi đất, cùng đào ao, thả cá trên diện tích ruộng đã đổi cho ông S, không có ý kiến phản đối gì. Như vậy, không có cơ sở xác định ông D tự ý đổi đất ruộng của vợ con như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày.

Từ những phân tích, đánh giá trên, đủ cơ sở xác định: Mặc dù hợp đồng đổi ruộng ngày 16/1/2006 chưa đảm B quy định của pháp luật Đất đai về hình thức (chưa được công chứng, chứng thực) nhưng ông S và ông D ký "Giấy chuyển đổi ruộng giữa các hộ" ngày 16/01/2006 là hoànTtự nguyện, không bị lừa dối hay bị ép buộc gì. Mục đích và nội dung thoả thuận của các bên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Các bên đã thực hiện đổi ruộng và sử Dng ổn định trong suốt thời gian dài, đến năm 2013 mới xảy ra tranh chấp. Ngoài đổi ruộng với gia đình ông S, gia đình ông D còn đổi với một số hộ gia đình khác để đào ao để nuôi trồng thuỷ sản. Gia đình ông D đã được UBND huyện Hcấp Giấy chứng nhận loại hình sản xuất kinh doanh của trang trại tổng hợp. Do vậy, hợp đồng đổi ruộng giữa ông S và ông D ngày 16/01/2006 là có hiệu lực theo quy định tại các Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 693, Điều 694, Điều 695 và Điều 696 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Từ những đánh giá trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông S là đúng pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông S và đại diện theo ủy quyền không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông S không được chấp nhận kháng cáo nên pH chịu án phí theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử Dng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp kháng cáo của ông Lê Văn S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện H2, tỉnh B.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử Dng án phí và lệ phí Tòa án: buộc ông Lê Văn S pH chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002553 ngày 15/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H2, tỉnh B. Xác nhận ông S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh B;
-Toà án nhân dân H. H2;
-Chi cục THADS H. H2;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang